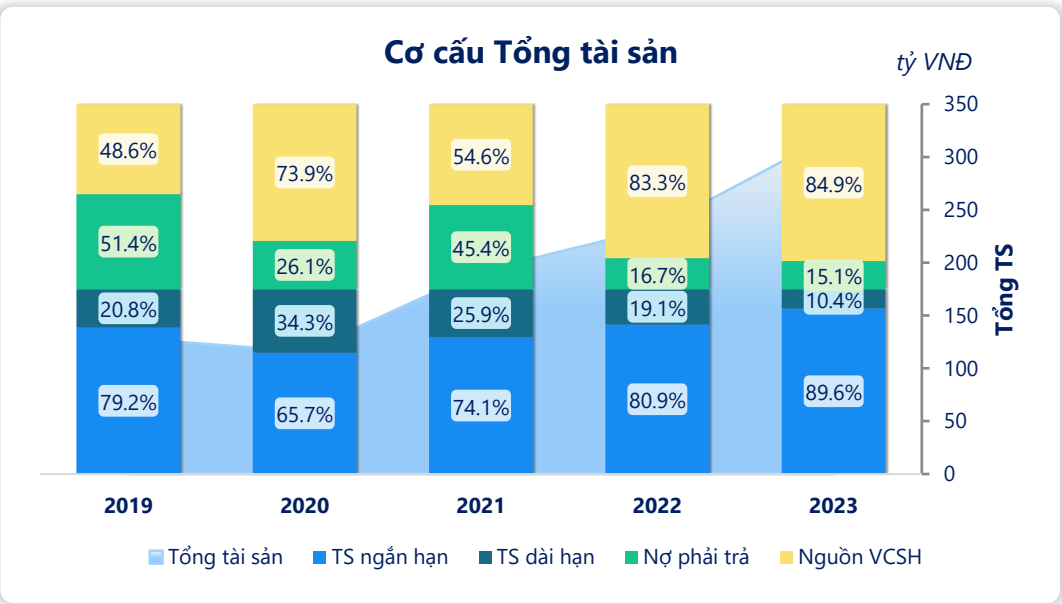
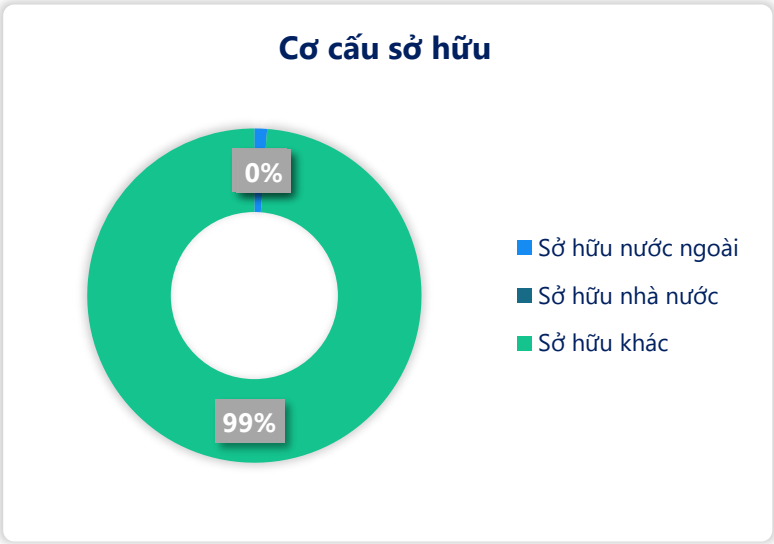


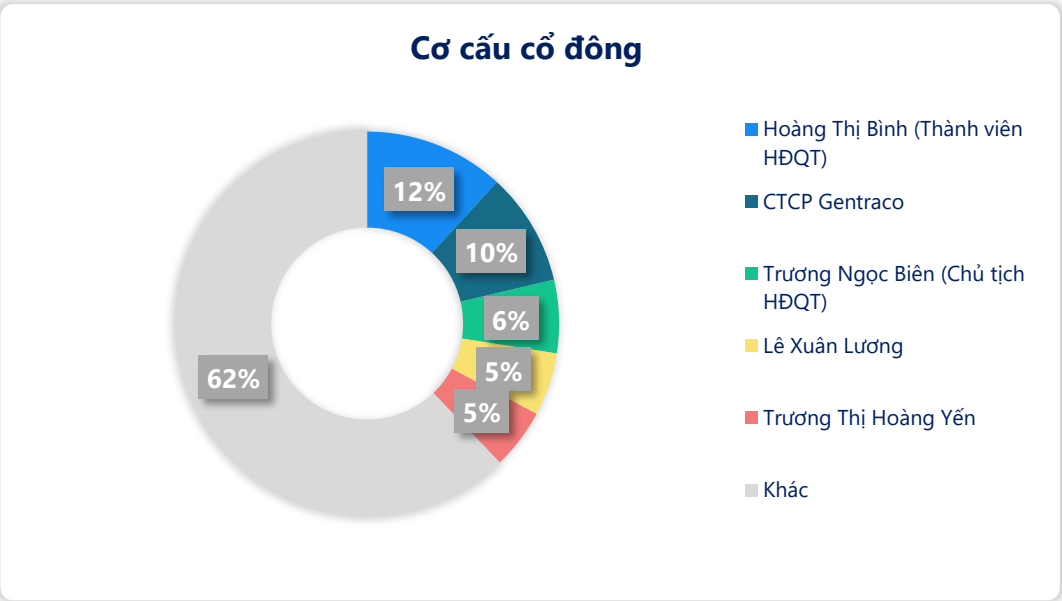
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)	78,400			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	53,457			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	33,583			
SL cổ phiếu LH	10,052,920			
KLGD BQ 20 phiên (CP)	29,015			
% sở hữu nước ngoài	1.2%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	273			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	788			
P/E	7.3			
EPS	10,759			
	YTD	1T	3T	6T
CAP	126.4%	67.1%	57.5%	79.2%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



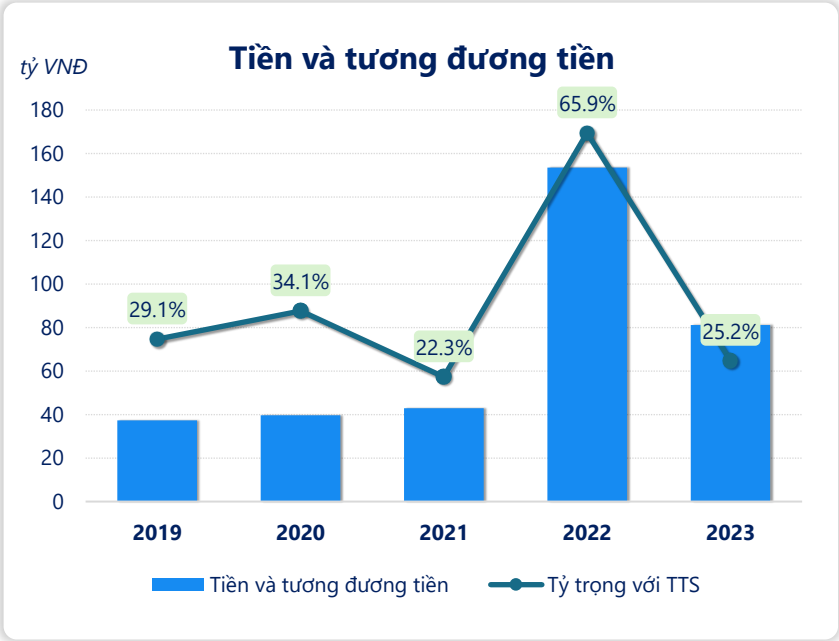
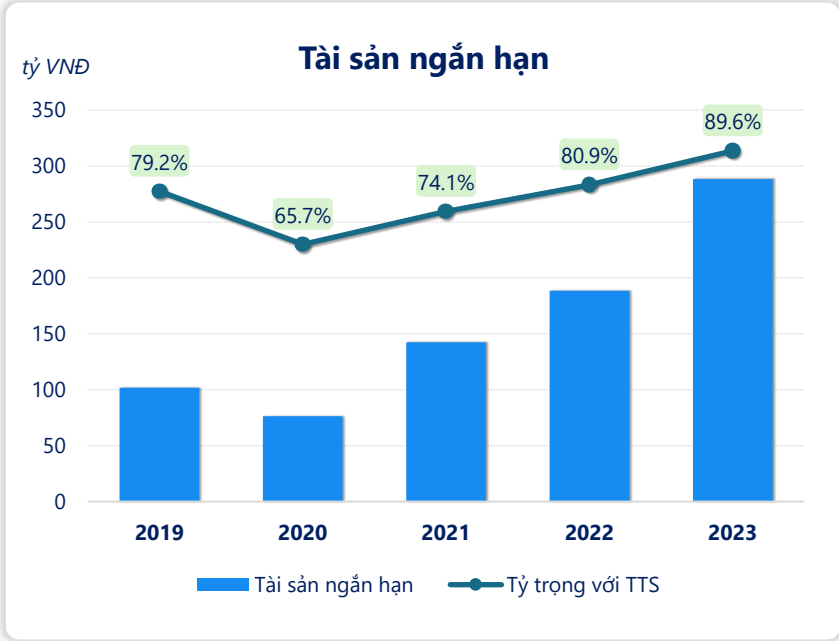
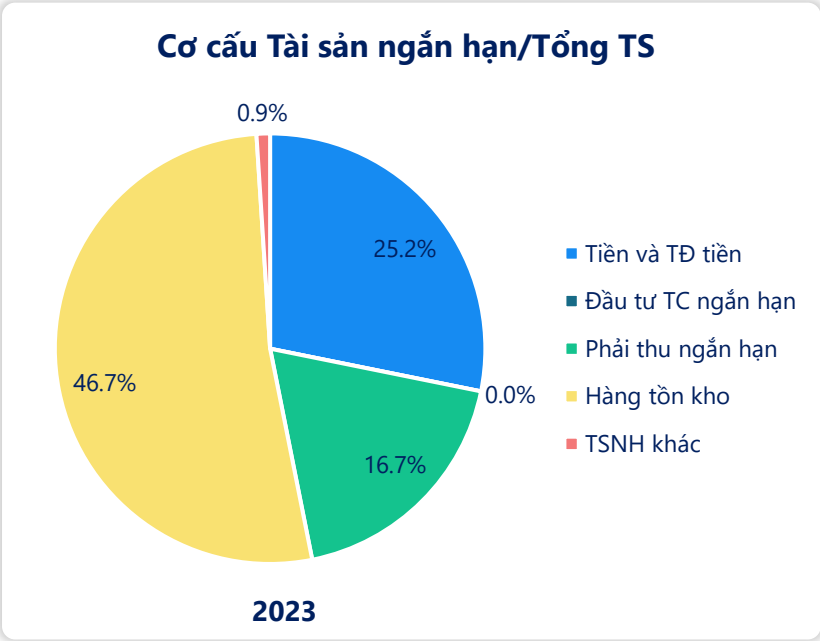
Tổng tài sản của CAP năm 2023 tăng trưởng 38.1% so với năm trước, đạt 321.8 tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 89.6%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 84.9%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



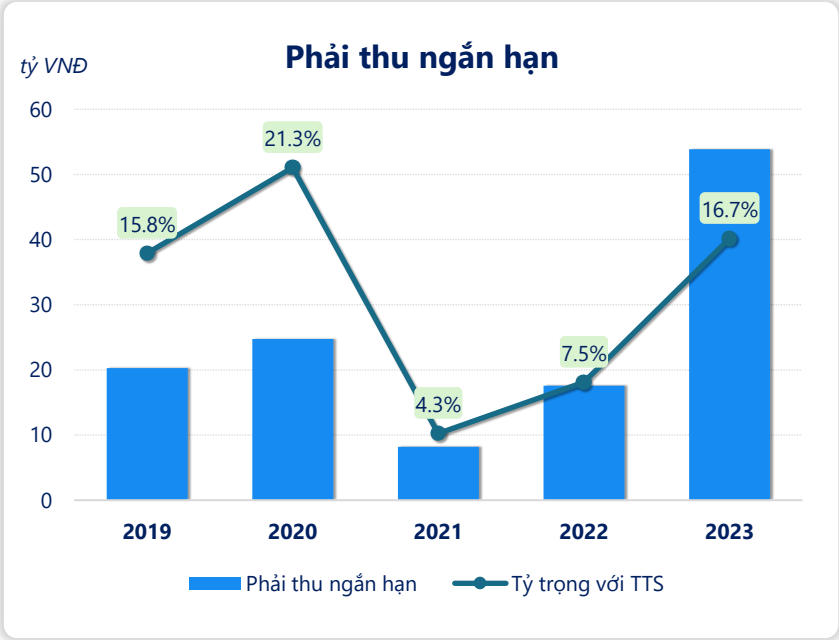
Về cơ cấu sở hữu, sở hữu khác chiếm tỷ lệ cao nhất là 98.8%, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 1.22% và cuối cùng là sở hữu nhà nước 0.00%.

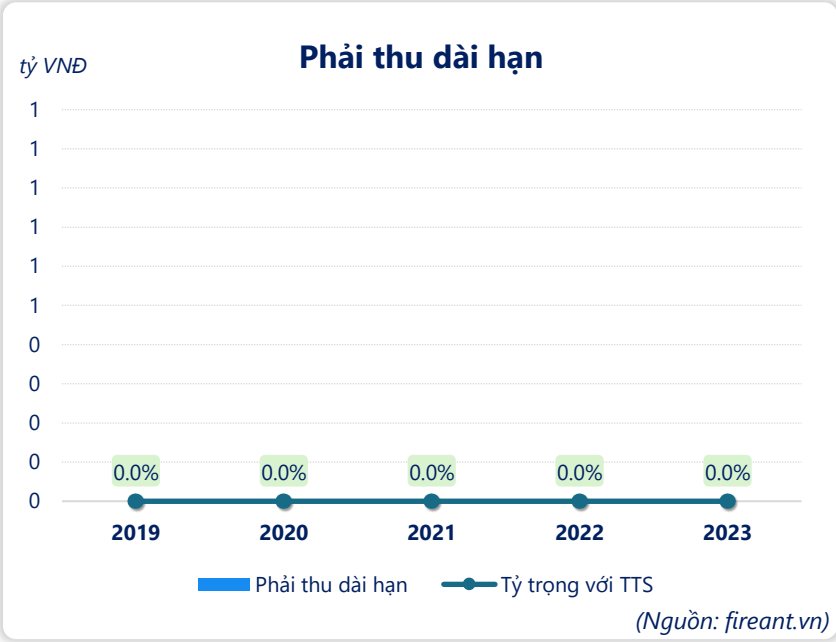
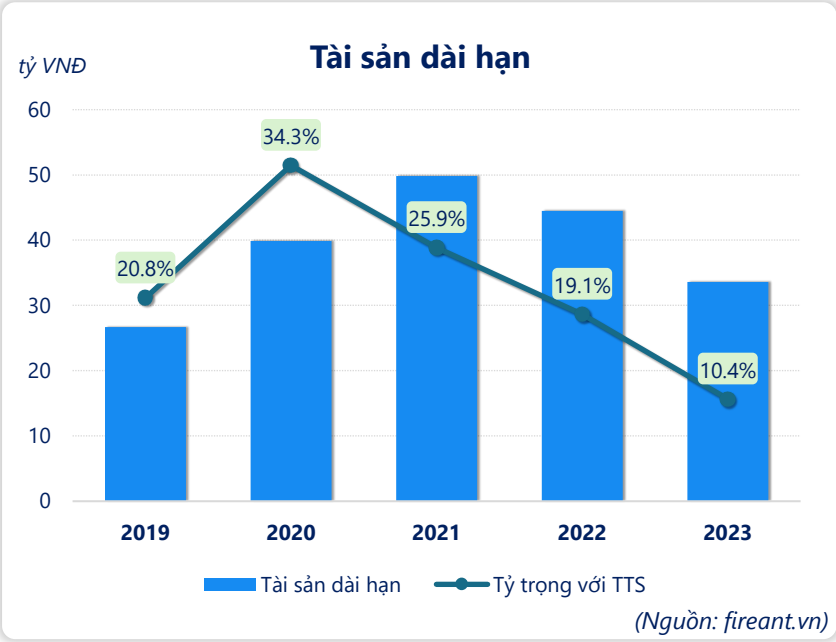
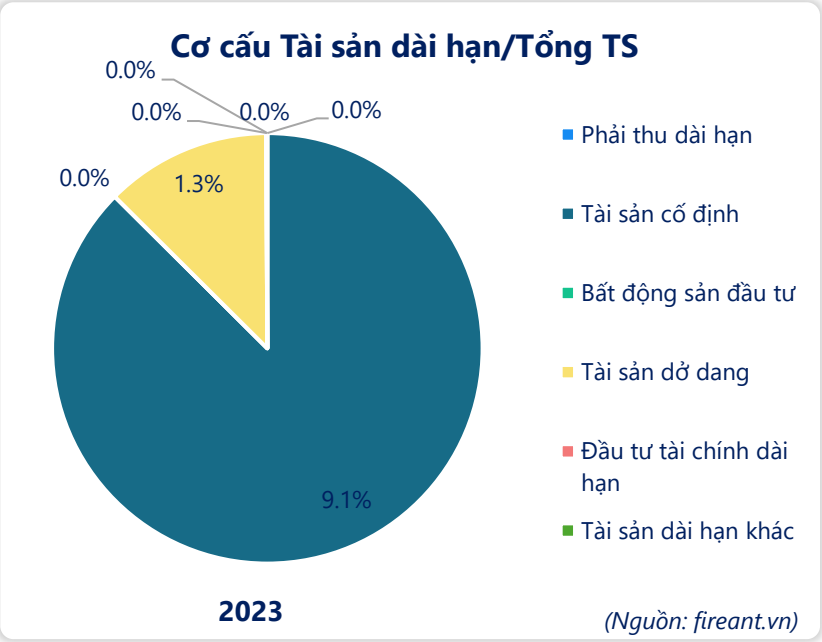
Trong đó, cổ đông lớn nhất là Hoàng Thị Bình (Thành viên HĐQT) sở hữu 11.8%, lớn thứ 2 là CTCP Gentraco nắm giữ 9.51% và đứng thứ 3 là Trương Ngọc Biên (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 6.16%.



Tài sản ngắn hạn năm 2023 của CAP đạt 288.2 tỷ đồng, tăng trưởng 52.9% so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm 89.6% tổng tài sản. Trong đó, hàng tồn kho chiếm tỷ trọng lớn nhất 46.7%, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 25.2% trên tổng tài sản.

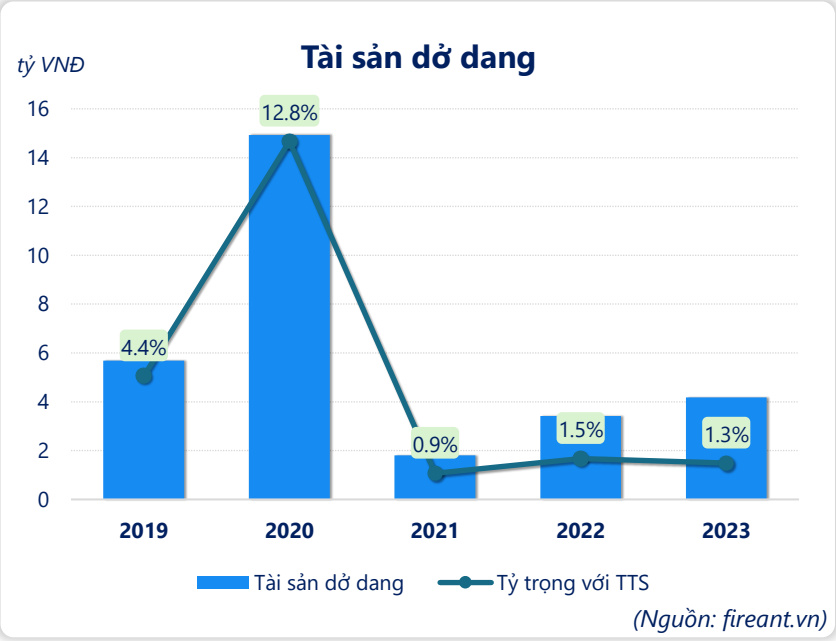
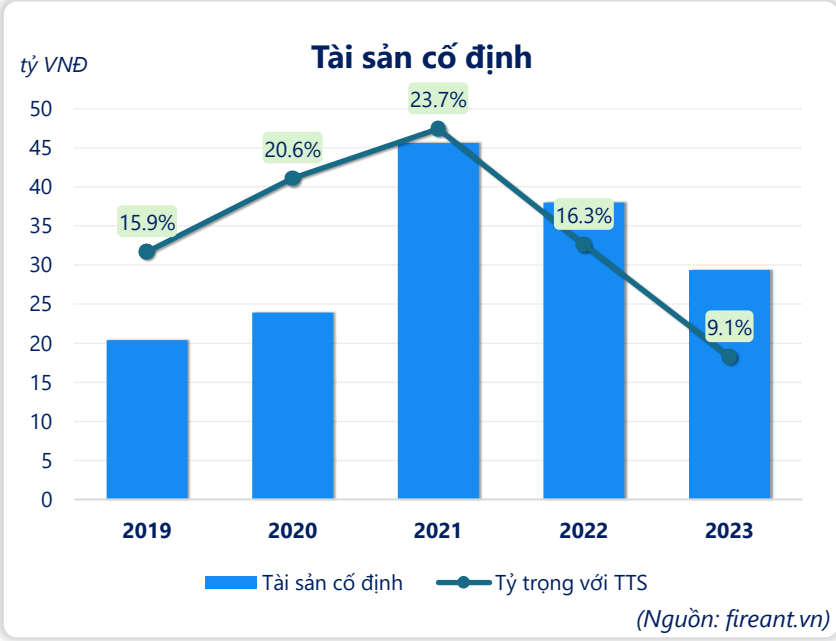
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

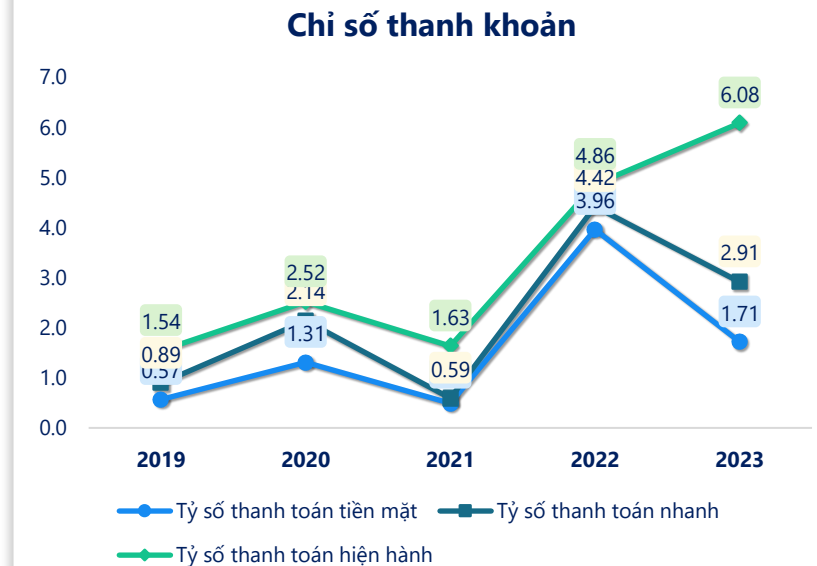
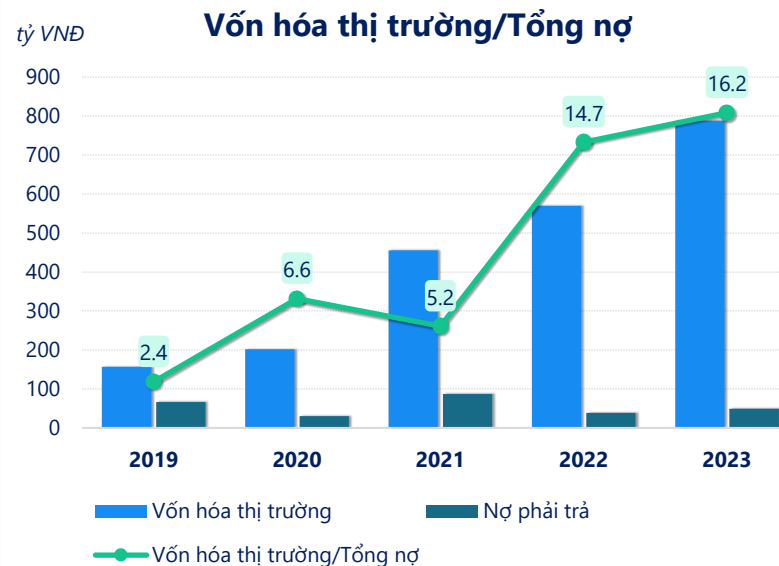
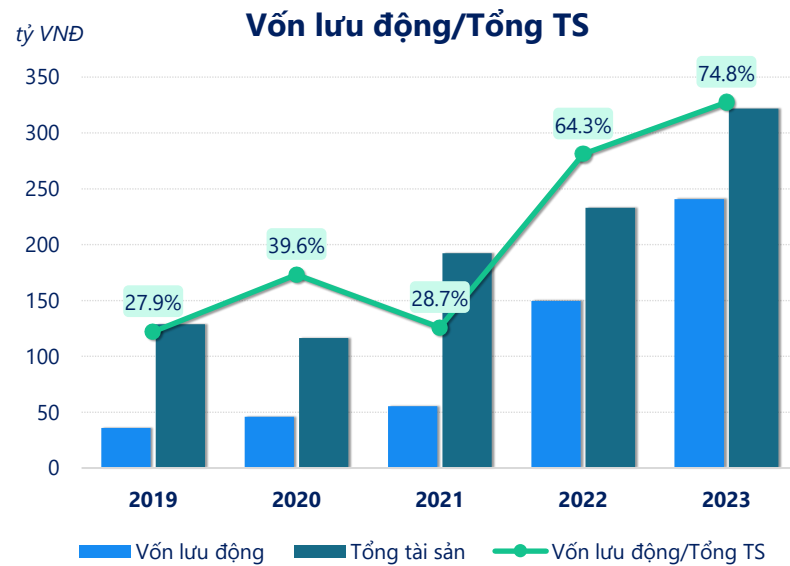
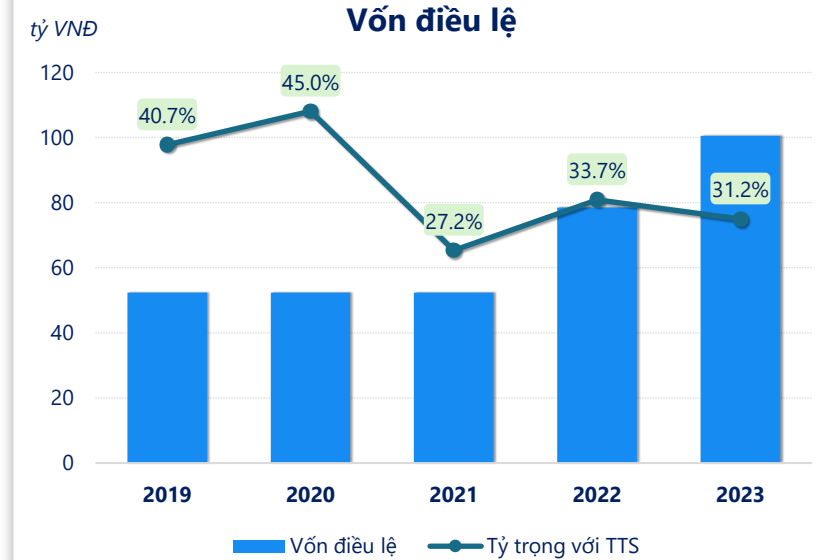
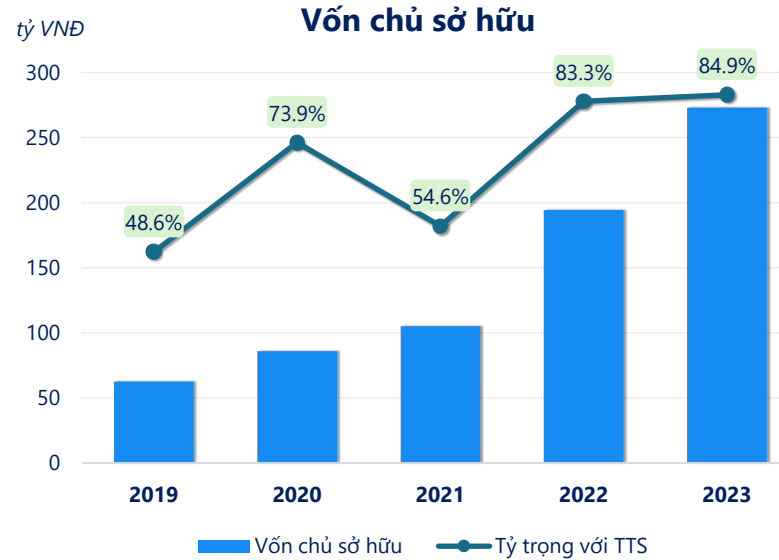
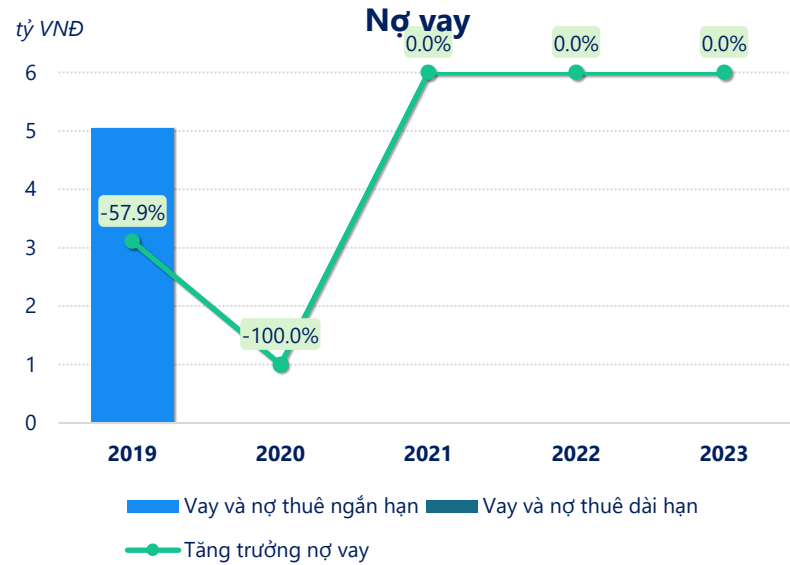




Tài sản dài hạn đạt 33.59 tỷ đồng giảm 24.5% so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn 10.4%. Trong đó tài sản cố định chiếm cao nhất 9.13%, sau đó là tài sản dở dang chiếm 1.30%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	322	233	38.1%
Tài sản ngắn hạn	288	189	52.9%
Tiền và tương đương tiền	81.2	154	-47.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	53.8	17.6	207%
Hàng tồn kho	150	17.1	776%
Tài sản ngắn hạn khác	2.92	0.24	1128%
Tài sản dài hạn	33.6	44.5	-24.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	29.4	38.0	-22.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.18	3.41	22.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.03	3.07	-99.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	48.7	38.8	25.5%
Nợ ngắn hạn	47.4	38.8	22.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	17.8	6.83	161%
Nợ dài hạn	1.37	0.03	5007%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	273	194	40.6%
Vốn chủ sở hữu	273	194	40.6%
Vốn điều lệ	101	78.5	28.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	107	376	531	657	640
Giá vốn hàng bán	90.3	308	427	479	467
Lợi nhuận gộp	17.1	68.1	104	178	173
Doanh thu HĐTC	0.49	1.34	1.72	3.91	9.41
Chi phí TC	0.01	0.36	1.72	1.33	0.26
Chi phí lãi vay	0	0.23	1.45	1.17	0.10
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.41	8.98	15.3	30.6	33.9
Chi phí QLDN	7.07	23.7	18.0	22.4	23.9
LN thuần từ HĐKD	8.11	36.4	70.7	128	124
Lợi nhuận khác	0.02	-0.86	-0.22	-0.58	-0.02
LN trước thuế	8.13	35.5	70.5	127	124
Lợi nhuận sau thuế	6.75	30.1	57.9	106	108
LNST của CĐ cty mẹ	6.75	30.1	57.9	106	108

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	63.4	27.7	48.6	105	149
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-12.5	-20.3	-11.4	-4.35	-117
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-26.0	-18.3	-59.2	-26.2	-33.0
Tiền đầu kỳ	12.5	50.5	64.9	78.9	82.7
Lưu chuyển tiền thuần	24.9	-10.9	-22.0	74.2	-1.50
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.04	0.00	-0.05	0.40	0.04
Tiền cuối kỳ	37.4	39.6	42.9	154	81.2